

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 223/2025/HNGĐ-ST
Ngày 21/4/2025
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình - Ly hôn, nuôi con
chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Tuấn

Ông Hà Bửu Khánh

- ***Thư ký phiên Tòa:*** Bà Huỳnh Thị Phương là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:*** Không tham gia phiên tòa

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2025 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 161/2025/QĐXXST - HNGĐ, ngày 11 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự ;

1. *Nguyên đơn:* Chị Danh Thị Q, sinh năm: 1990; địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn S, sinh năm: 1987; địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Danh Thị Q trình bày: Chị và anh N trước khi lấy nhau không tìm hiểu trước mà do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2009 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống luôn bất đồng về quan điểm và cách sống,

thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, nhiều lần cho nhau cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2020 dẫn đến sống ly thân cho đến nay. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S; Về con chung: Có 03 người con chung gồm Lê Văn P - sinh ngày 21/9/2010, Lê Văn T - sinh ngày 09/01/2013 và Danh Thị M - sinh ngày 26/9/2014, hiện con tên P đang ở với cha, con tên T và M đang ở với chị. Chị đồng ý giao con tên P cho anh S nuôi, chị nuôi cháu T và cháu M, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn S trình bày: Về hôn nhân hiện anh và chị Q chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Anh thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng không có tiếng nói chung, đã nhiều lần cho nhau cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả, mạnh ai người đó sống. Nay chị Q xin ly hôn anh cũng đồng ý; Về con chung: Anh đồng ý nuôi con tên P, giao 02 cháu T và M cho chị Q nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Danh Thị Q yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình “Ly hôn, nuôi con chung” giữa chị và anh S. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự: Anh S có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy việc vắng mặt của anh S không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh S.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị Q và anh S trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1995 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống luôn cãi nhau với lý do tính tình không hợp, đã nhiều lần cho nhau cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị Q và anh S cưới nhau vào năm 2009, kể từ đó cho đến ngày phát sinh tranh chấp thì anh - chị không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng. Sau đó, sống ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay là không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, hôn nhân của chị Q và anh S không được pháp luật thừa

nhận. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên bố không công nhận chị Danh Thị Q và anh Lê Văn S là vợ chồng.

{2.2} Về con chung: Anh, chị xác định có 03 người con chung gồm: Lê Văn P - sinh ngày 21/9/2010, Lê Văn T - sinh ngày 09/01/2013 và Danh Thị M - sinh ngày 26/9/2014, hiện cháu P đang ở với anh S, cháu tên T và M đang ở với chị Q. Tại biên bản hòa giải ngày 03/3/2025, chị Q và anh S thỏa thuận với nhau; anh S trực tiếp nuôi cháu P, chị Q trực tiếp nuôi cháu T và cháu M. Mặt khác, tại bản tự khai cháu P có nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn cháu xin được ở với cha, cháu T và cháu M xin được ở với mẹ, việc tự nguyện trên của các cháu không bị ép buộc. Như vậy, sự thỏa thuận trên của anh chị là tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

Anh S, chị Q có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, xem xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

{2.3} Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh S, chị Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Danh Thị Q phải nộp là 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Q đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009182 ngày 06/2/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị Q đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Danh Thị Q và anh Lê Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh S và chị Q. Anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn P – sinh ngày 21/9/2010. Chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn T – sinh ngày 09/01/2013 và Danh Thị M – sinh ngày 26/9/2014.

Anh S, chị Q có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, xem xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S, chị Q không yêu cầu nên miễn xét.

4. Về tài sản chung; nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

5. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị Danh Thị Q phải nộp là 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Q đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009182 ngày 06/2/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị Q đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; Chị Q được tính từ ngày tuyên án (21/4/2025); anh S được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, Vp

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên